

Số: 98./CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Kiên

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2019;
- Công văn số 97./2019/CV-DLGL ngày 30/7/2019 về việc giải trình chênh lệch LNST trên 10% tại báo cáo kết quả kinh doanh quý 2/2019 của BCTC riêng lẻ và BCTC hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2019 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://www.duclonggroup.com/co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2019;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2019;
- Công văn số 97./2019/CV-DLGL.



NGUYỄN TRUNG KIÊN



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP Pleiku, T.Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.803.398.864.975	2.545.122.036.076
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.783.515.989	7.942.407.602
1 Tiền	111	5	6.783.515.989	7.942.407.602
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		264.000.000.000	264.000.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.300.344.736.984	1.995.529.114.349
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	501.653.825.777	418.289.199.705
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	267.949.921.675	295.981.238.379
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	1.368.337.613.725	1.152.671.372.786
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	192.096.598.649	153.533.605.248
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(29.693.222.842)	(24.946.301.769)
IV Hàng tồn kho	140		231.500.396.296	277.647.364.126
1 Hàng tồn kho	141	12	231.500.396.296	277.647.364.126
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		770.215.706	3.149.999
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	-	3.149.999
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		770.215.706	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.532.464.534.429	2.686.431.232.676
I Các khoản phải thu dài hạn	210		174.666.351.635	192.559.413.984
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	172.510.907.971	190.403.970.320
6 Phải thu dài hạn khác	216	10b	2.155.443.664	2.155.443.664
II Tài sản cố định	220		431.506.911.551	429.494.631.248
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	406.427.482.222	416.989.357.338
- Nguyên giá	222		461.826.105.939	461.826.105.939
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.398.623.717)	(44.836.748.601)
2 Tài sản cố định vô hình	227	15	25.079.429.329	12.505.273.910
- Nguyên giá	228		25.370.493.250	12.791.956.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.063.921)	(286.682.205)
III Bất động sản đầu tư	230	16	186.055.130.726	187.042.914.196
- Nguyên giá	231		221.143.992.644	221.143.992.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(35.088.861.918)	(34.101.078.448)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		79.620.905.894	91.569.429.448
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	79.620.905.894	91.569.429.448
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	1.657.280.641.680	1.781.655.321.353
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.605.001.606.600	1.822.292.950.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		134.724.946.000	29.484.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	1.500.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(82.925.910.920)	(71.622.395.247)
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.334.592.943	4.109.522.447
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	3.334.592.943	4.109.522.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.335.863.399.404	5.231.553.268.752

M.S.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.304.874.506.990	2.215.366.268.646
I Nợ ngắn hạn	310		1.801.480.465.584	1.694.672.847.242
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	310.115.506.164	219.428.683.968
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	150.958.162.801	180.519.215.937
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	34.245.049.950	27.607.467.184
4 Phải trả người lao động	314		1.201.848.456	1.269.415.613
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	87.303.431.624	90.681.771.183
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	8.181.819	175.454.546
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	214.854.757.861	153.855.826.838
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	999.759.691.717	1.017.954.776.781
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.033.835.192	3.180.235.192
II Nợ dài hạn	330		503.394.041.406	520.693.421.404
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	4.090.000.000	4.090.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	499.304.041.406	516.603.421.404
3 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.030.988.892.414	3.016.187.000.106
I Vốn chủ sở hữu	410		3.030.988.892.414	3.016.187.000.106
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(18.815.652.873)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(33.617.545.181)	743.207.291
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	14.801.892.308	(34.360.752.472)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.335.863.399.404	5.231.553.268.752



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Đã soát xét)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	115.748.151.458	217.645.404.846	292.513.031.820	410.358.065.279
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		03	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		115.748.151.458	217.645.404.846	292.513.031.820	410.358.065.279
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	116.219.149.567	210.533.411.625	290.510.121.532	389.848.246.430
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		(470.998.109)	7.111.993.221	2.002.910.288	20.509.818.849
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	100.675.272.137	27.873.515.830	132.695.271.808	60.261.300.068
7.	Chi phí tài chính	22	30	47.075.971.137	40.760.572.589	78.747.375.464	69.360.152.597
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		37.234.171.789	37.900.119.998	64.963.102.215	64.499.209.812
8.	Chi phí bán hàng	24	31	157.738.373	357.674.761	217.967.328	439.099.058
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	10.112.937.840	10.837.248.834	16.748.157.035	24.961.929.563
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.857.626.678	(16.969.987.133)	38.984.682.269	(13.990.062.301)
11.	Thu nhập khác	31	32	12.199.842	20.019.788.219	20.558.024	20.019.788.219
12.	Chi phí khác	32	33	732.265.366	587.486.060	14.166.147.651	1.348.296.346
13.	Lợi nhuận khác	40		(720.065.524)	19.432.302.159	(14.145.589.627)	18.671.491.873
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	42.137.561.154	2.462.315.026	24.839.092.642	4.681.429.572
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.897.487.482	914.711.472	10.037.200.334	3.475.063.027
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	32.240.073.672	1.547.603.554	14.801.892.308	1.206.366.545



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2019	30/06/2018
		VND	(Đã soát xét) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	257.246.193.424	558.157.173.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(176.010.007.621)	(470.412.032.968)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.411.066.028)	(5.529.130.013)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.196.188.752)	(59.807.933.986)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(139.712.852)	(15.248.323.504)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119.064.274	17.721.056.273
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(18.262.585.508)	(14.248.514.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.345.696.937	10.632.294.764
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.015.000.000)	(5.468.531.581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	160.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(280.077.628.604)	(562.552.710.554)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	82.304.450.014	504.518.056.431
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.836.000)	(199.507.960.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	164.220.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.458.713.828	42.533.644.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.098.300.762)	(220.477.500.734)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	52.730.000.000	998.628.651.747
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.136.371.564)	(1.054.004.767.512)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.406.371.564)	(55.376.115.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.158.975.389)	(265.221.321.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.942.407.602	319.083.897.459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	83.776	235.088
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.783.515.989	53.862.810.812



Nguyễn Trung Kiên
Pleiku, ngày 30 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 31 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/11/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa sổ dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	5.675.518.518	7.351.019.064
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.107.997.471	591.388.538
+ VND	1.069.992.561	525.751.345
+ USD	38.004.910	65.637.193
Cộng	6.783.515.989	7.942.407.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000			264.000.000.000		
Cộng	264.000.000.000	-	-	264.000.000.000	-	-

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

7. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	134.931.907.029	63.492.888.171
Tập đoàn XDGB, thủy lợi XNK Daohuensong	124.864.011.918	126.374.463.675
Lê Ngọc Minh	131.260.065.986	121.260.065.986
Trần Thị Nhung	34.840.000.000	35.000.000.000
Các đối tượng khác	75.757.840.844	72.161.781.873
Cộng	501.653.825.777	418.289.199.705

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
	Mối quan hệ		
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	134.931.907.029	63.492.888.171
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	13.261.367.984	12.981.158.278
Công ty cổ phần đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty		20.919.007.652
Cộng		148.193.275.013	97.393.054.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông I	65.204.370.000	65.204.370.000
Shine Profit Developmet Limited	77.973.752.226	106.029.244.458
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	88.000.000.000	88.000.000.000
Các đối tượng khác	36.771.799.449	36.747.623.921
Cộng	267.949.921.675	295.981.238.379

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Shine Profit Development Limited	Công ty con	77.973.752.226	106.029.244.458
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	-	1.299.679.552
Cộng		77.973.752.226	107.328.924.010

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Cho vay		
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	1.186.100.000	1.200.000.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	20.303.701.947	20.107.350.253
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	2.509.714.088	885.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	198.852.280.912	194.996.033.966
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	84.510.131.875	54.966.163.000
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	203.215.329.700	202.475.434.700
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Công ty TNHH SX-TM -DV Đồng Phú Hưng	34.906.562.336	13.500.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	260.892.525.000	260.892.525.000
Công ty CP Đầu tư- Xây dựng Vạn Gia Long	7.845.000.000	7.845.000.000
Nguyễn Thanh Tâm	106.511.730.000	106.511.730.000
Nguyễn Thị Anh Thư	16.417.542.000	16.417.542.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hồ thị Mỹ Trinh	166.924.055.438	94.294.441.688
Nguyễn Văn Bằng	13.200.000.000	14.000.000.000
Bùi Thị Sang	10.300.000.000	11.700.000.000
Đào Anh Tuấn	8.620.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Tân Tiến	118.949.777.634	118.979.777.634
Lê Thị Cẩm Dung	-	8.699.211.750
Nguyễn Tuấn Vũ	8.000.000.000	-
Võ Thị Thu Hằng	90.000.000.000	-
Cho mượn		
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
Các đối tượng khác	-	8.000.000
Cộng	1.368.337.613.725	1.152.671.372.786

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	2.388.660.663	2.388.660.663
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	153.122.247.308	171.015.309.657
Cộng	172.510.907.971	190.403.970.320

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay			
	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Cho vay		14.505.866.445	153.245.309.657
Công ty TNHH SX-TM-Dv Đồng Phú Hưng	Công ty liên kết	1.392.250.783	13.500.000.000
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	2.509.714.088	885.000.000
	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ		
Công ty cổ phần đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	đồng lớn với Công ty	561.042.329	7.845.000.000
	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	đồng lớn với Công ty	10.042.859.245	131.015.309.657
Cộng		14.505.866.445	153.245.309.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác	181.901.655.932	(974.653.388)	141.337.074.667	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	52.737.244.920	-	45.603.579.249	-
DNTN DL lữ hành&ĐT xây dựng NHHTC	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	24.466.387.736	-	21.173.297.438	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	22.108.924.345	-	15.502.239.416	-
Nguyễn Tân Tiến	33.773.061.430	-	28.168.769.440	-
Các đối tượng khác	47.841.384.113	-	29.914.535.736	-
Tạm ứng	2.968.134.608	(67.479.236)	5.579.140.203	-
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Các đối tượng khác	7.095.670.309	(5.346.471.646)	6.486.252.578	(5.346.471.646)
Cộng	192.096.598.649	(6.388.604.270)	153.533.605.248	(6.321.125.034)

b. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	2.155.443.664	-	2.155.443.664	-
Cộng	2.155.443.664		2.155.443.664	

c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan		30/06/2019	01/01/2019
	Mối quan hệ		
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	81.793.224	42.831.933
Công ty TNHH SX-TM-Dv Đồng Phú Hưng	Công ty liên kết	1.392.250.783	
	Công ty con của Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCTCC ĐLGL - chung cổ đông lớn với Công ty	561.042.329	
Cộng		2.035.086.336	42.831.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
Từ 3 năm trở lên	24.582.871.177	16.922.184.095
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	4.604.302.674	4.275.019.753
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	491.644.715	3.723.488.646
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	14.404.276	25.609.275
Cộng	29.693.222.842	24.946.301.769

12. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.971.534.416	-	7.973.307.071	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.385.350.966	-	6.441.785.327	-
Thành phẩm nhập kho	4.111.956.816	-	3.434.166.595	-
Hàng hóa	208.031.554.098	-	259.798.105.133	-
	231.500.396.296		277.647.364.126	

13. Chi phí trả trước

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.149.999
		3.149.999
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.334.592.943	4.109.522.447
Chi phí tiền thuê đất	659.929.821	1.174.315.060
Chi phí dài hạn khác	2.060.898.340	2.060.898.340
	613.764.782	874.309.047
Cộng	3.334.592.943	4.112.672.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiểng trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	257.541.048.198	11.172.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	461.826.105.939
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	257.541.048.198	11.172.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	461.826.105.939
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	23.037.693.282	8.138.169.187	12.537.205.791	463.110.212	268.713.320	391.856.809	44.836.748.601
- Khấu hao trong kỳ	5.552.004.650	229.742.736	241.313.070	43.348.482	4.397.501.976	97.964.202	10.561.875.116
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.589.697.932	8.367.911.923	12.778.518.861	506.458.694	4.666.215.296	489.821.011	55.398.623.717
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	234.503.354.916	3.034.385.203	2.058.460.693	225.838.897	175.616.369.135	1.550.948.494	416.989.357.338
- Tại ngày cuối kỳ	228.951.350.266	2.804.642.467	1.817.147.623	182.490.415	171.218.867.159	1.452.984.292	406.427.482.222

15. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	12.474.272.115	317.684.000	12.791.956.115
Tăng trong kỳ	12.578.537.135	-	12.578.537.135
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.052.809.250	317.684.000	25.370.493.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	286.682.205	286.682.205
Tăng trong kỳ	-	4.381.716	4.381.716
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	291.063.921	291.063.921
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	12.474.272.115	31.001.795	12.505.273.910
Tại ngày cuối kỳ	25.052.809.250	26.620.079	25.079.429.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	145.360.574.671	221.143.992.644
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	34.101.078.448	34.101.078.448
Tăng trong kỳ	-	987.783.470	987.783.470
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	35.088.861.918	35.088.861.918
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	111.259.496.223	187.042.914.196
Số cuối kỳ	75.783.417.973	110.271.712.753	186.055.130.726

*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.227.299.028	20.985.660.082
Dự án chăn nuôi bò	45.623.389.416	45.623.389.416
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Tiền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng	-	12.190.162.500
Các công trình xây dựng khác	1.060.416.721	1.060.416.721
Cộng	79.620.905.894	91.569.429.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con	1.605.001.606.600	(82.356.929.926)	1.822.292.950.600	(71.019.128.945)
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(10.646.431.386)	505.000.000.000	(9.713.000.632)
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	-	-	217.331.180.000	-
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.979.700.000)	1.979.700.000	(1.979.700.000)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(67.231.862.293)	149.800.000.000	(59.326.428.313)
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	-	136.400.000.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	247.939.906.000	(168.377.763)	247.900.070.000	-
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	83.082.534.300	(776.587.009)	83.082.534.300	-
Công ty CP Chè Biển Hồ	55.141.853.800	(1.553.971.475)	55.141.853.800	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	134.724.946.000	(88.980.994)	29.484.766.000	(123.266.302)
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(88.980.994)	20.000.000.000	(123.266.302)
Công ty cổ phần Điện mặt trời DLG Ninh Thuận	693.000.000	-	584.000.000	-
Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng	105.131.180.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	(480.000.000)	1.500.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	-	1.020.000.000	-
Cộng	1.740.206.552.600	(82.925.910.920)	1.853.277.716.600	(71.622.395.247)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	84.243.309.366	37.323.462.847
Công ty TNHH Cơ điện Tuấn Huy	17.818.217.891	15.581.097.841
Công ty CP Lilama 45.3	30.717.246.000	30.717.246.000
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	14.984.310.509	19.984.310.509
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	50.954.477.498
Công ty CP Đầu tư phát triển DV CT CC ĐLGL	17.487.200.000	17.289.180.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	40.635.295.448	-
Các đối tượng khác	52.902.518.984	47.578.909.273
Cộng	310.115.506.164	219.428.683.968

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	17.487.200.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	40.635.295.448	-
Cộng	58.122.495.448	-

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	40.144.745.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	30.466.163.240	53.415.009.045
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	12.219.817.130	12.219.817.130
Công ty TNHH KT khoáng sản Đức Sang Gia Lai	-	19.917.049.754
Công ty TNHH SX-TM- DV Đồng Phú Hưng	16.197.820.414	16.197.820.414
Các đối tượng khác	45.053.887.347	26.443.974.594
Cộng	150.958.162.801	180.519.215.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.835.449.392	405.825.707	4.120.922.051	6.120.353.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.692.115.520	10.037.200.334	139.712.852	26.589.603.002
Thuế thu nhập cá nhân	36.869.393	21.487.204	4.168.270	54.188.327
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.043.032.879	1.255.715.364	817.842.670	1.480.905.573
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	27.607.467.184	11.726.228.609	5.088.645.843	34.245.049.950

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	85.070.182.491	87.627.561.802
Trích trước lãi vay	1.100.191.775	1.921.152.023
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.133.057.358
Cộng	87.303.431.624	90.681.771.183

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	8.181.819	175.454.546
Cộng	8.181.819	175.454.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	439.906.055	328.477.823
Lãi vay phải trả	212.631.779.407	151.738.285.201
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả khác	39.213.949	45.205.364
Cộng	214.854.757.861	153.855.826.838

b. Dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.090.000.000	4.090.000.000
	4.090.000.000	4.090.000.000

c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019	01/01/2019
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	11.257.881.988	9.988.335.877
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	970.770.694	-
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	1.418.498.000	778.656.750
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng		17.647.150.682	14.766.992.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	01/01/2019	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	30/06/2019	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	444.407.955.082	444.407.955.082	52.730.000.000	89.101.549.088	408.036.405.994	408.036.405.994	408.036.405.994	408.036.405.994
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	28.933.000.000	28.933.000.000	-	-	-	28.933.000.000	28.933.000.000	28.933.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	240.910.000.000	240.910.000.000	-	-	-	240.910.000.000	240.910.000.000	240.910.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL Phan Đình Trung	140.361.504	140.361.504	-	18.000.000	-	122.361.504	122.361.504	122.361.504
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	42.800.000.000	42.800.000.000	38.500.000.000	38.500.000.000	73.500.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	60.463.216.506	60.463.216.506	14.230.000.000	14.230.000.000	6.874.650.142	67.818.566.364	67.818.566.364	67.818.566.364
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	24.279.462.370	24.279.462.370	-	-	-	24.279.462.370	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	30.155.896.726	30.155.896.726	-	5.393.898.946	-	24.761.997.780	24.761.997.780	24.761.997.780
Các đối tượng khác	15.946.000.000	15.946.000.000	-	3.315.000.000	-	12.631.000.000	12.631.000.000	12.631.000.000
	780.017.976	780.017.976	780.017.976	-	-	780.017.976	780.017.976	780.017.976
b. Nợ đến hạn trả	573.546.821.699	573.546.821.699	18.211.286.500	34.822.476	591.723.285.723	591.723.285.723	591.723.285.723	591.723.285.723
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	58.065.858.000	58.065.858.000	17.500.000.000	-	-	75.565.858.000	75.565.858.000	75.565.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	11.174.508.800	11.174.508.800	-	-	-	11.174.508.800	11.174.508.800	11.174.508.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	122.407.187.896	122.407.187.896	-	-	-	122.407.187.896	122.407.187.896	122.407.187.896
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	329.920.000	329.920.000	58.710.000	34.822.476	-	353.807.524	353.807.524	353.807.524
Trái phiếu phát hành	371.069.347.003	371.069.347.003	652.576.500	-	-	371.721.923.503	371.721.923.503	371.721.923.503
c. Vay dài hạn	516.603.421.404	516.603.421.404	259.330.002	-	499.304.041.406	499.304.041.406	499.304.041.406	499.304.041.406
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	37.783.000.000	37.783.000.000	-	-	-	37.783.000.000	37.783.000.000	37.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	94.724.000.000	94.724.000.000	-	17.500.000.000	-	77.224.000.000	77.224.000.000	77.224.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	43.999.628.400	43.999.628.400	-	-	-	43.999.628.400	43.999.628.400	43.999.628.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	75.885.878.233	75.885.878.233	-	-	-	75.885.878.233	75.885.878.233	75.885.878.233
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	58.710.000	58.710.000	-	58.710.000	-	-	-	-
Trinh Đình Trường	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100	138.224.388.100
Trái phiếu phát hành	125.927.816.671	125.927.816.671	259.330.002	-	-	126.187.146.673	126.187.146.673	126.187.146.673
Cộng	1.534.558.198.185	1.534.558.198.185	71.200.616.502	89.136.371.564	1.499.063.733.123	1.499.063.733.123	1.499.063.733.123	1.499.063.733.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường

30/06/2019

Loại phát hành theo mệnh giá;	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	5.866.252.797	365.347.423.503	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	780.446.673	132.187.146.673	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	6.646.699.470	497.909.070.176	

01/01/2019

Loại phát hành theo mệnh giá;	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	5.213.676.297	364.694.847.003	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	521.116.671	131.927.816.671	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	5.734.792.969	496.997.163.675	

Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	2.850.578.150.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	147.662.257.291	3.054.949.632.578
Tăng trong kỳ	142.519.050.000	-	10.548.704.028	-	(34.360.752.472)	118.707.001.556
Giảm trong kỳ	-	1.880.000	10.548.704.028	-	146.919.050.000	157.469.634.028
Số dư tại ngày 31/12/2018	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	14.801.892.308	14.801.892.308
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	-	6.196.436.959	(18.815.652.873)	3.030.988.892.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	317.400.000	960.677.389
Doanh thu bán phân bón	56.708.842.000	96.396.000.000
Doanh thu công trình xây dựng	8.978.645.455	6.095.960.909
Doanh thu bán linh kiện điện tử	13.987.440.210	31.132.396.807
Doanh thu khai thác đá	716.520.000	-
Doanh thu cho thuê tài sản	2.800.095.322	1.707.277.138
Doanh thu bán hàng hóa	32.151.400.000	81.113.770.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.808.471	239.322.603
Cộng	115.748.151.458	217.645.404.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	24.261.682	1.263.272.071
Giá vốn bán phân bón	56.305.554.209	93.046.006.997
Giá vốn công trình xây dựng	7.863.376.912	3.786.263.265
Giá vốn bán linh kiện điện tử	12.988.225.461	30.270.820.299
Giá vốn khai thác đá	-	-
Giá vốn cho thuê tài sản	5.593.049.407	1.206.109.695
Giá vốn bán hàng hóa	32.853.564.566	80.559.214.843
Giá vốn cung cấp dịch vụ	591.117.330	401.724.455
Cộng	116.219.149.567	210.533.411.625

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.611.440.088	27.471.479.124
Lãi bán các khoản đầu tư	75.800.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	225.036.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.796.049	147.569.421
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	29.431.285
Cộng	100.675.272.137	27.873.515.830

30. Chi phí tài chính

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền vay	24.057.921.789	24.759.619.998
Lãi trái phiếu	13.176.250.000	13.140.500.000
Phí phát hành trái phiếu	455.953.251	455.953.250
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.495.475.773	-3.310.288
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.375.301	114.925.203
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	7.816.995.023	2.229.351.355
Chi phí tài chính khác	-	63.533.071
Cộng	47.075.971.137	40.760.572.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
a. Chi phí bán hàng	157.738.373	357.674.761
Tiền lương	27.893.846	28.480.000
Chi phí khấu hao tài sản	1.207.500	38.167.500
Chi phí bán hàng khác(quảng cáo ,...)	128.637.027	291.027.261
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.112.937.840	10.837.248.834
Tiền lương	1.805.093.914	2.313.424.611
Chi phí khấu hao tài sản	756.538.328	1.395.597.519
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.746.921.073	3.349.261.654
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.804.384.525	3.778.965.050
Cộng	10.270.676.213	11.194.923.595

32. Thu nhập khác

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	20.019.473.495
Các khoản khác	12.199.842	314.724
Cộng	12.199.842	20.019.788.219

33. Chi phí khác

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Phạt thuế theo quyết định 215/QĐ-CT ngày 05/04/2018	-	490.520.990
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	441.645.268	52.438.297
Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	290.620.098	44.526.773
Cộng	732.265.366	587.486.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.137.561.154	2.462.315.026
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	8.957.078.862	3.929.424.151
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	9.182.114.862	4.183.891.436
+ Chi phí tiền chậm nộp	441.645.268	542.959.287
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	7.244.993.821	3.644.242.437
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.495.475.773	(3.310.288)
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	225.036.000	254.467.285
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	225.036.000	225.036.000
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	29.431.285
Tổng thu nhập chịu thuế	51.094.640.016	6.391.739.177
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.897.487.482	914.711.472
Lợi nhuận sau thuế TNDN	32.240.073.672	1.547.603.554

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.214.511	20.739.258.675
Chi phí nhân công	2.793.984.199	3.966.086.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.782.872.976	3.367.534.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.623.173.207	239.953.534.889
Chi phí khác bằng tiền	249.642.865	577.943.932
Cộng	14.556.887.757	268.604.357.677

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	310.115.506.164	-	310.115.506.164
Chi phí phải trả	87.303.431.624	-	87.303.431.624
Vay và nợ thuê tài chính	999.759.691.717	499.304.041.406	1.499.063.733.123
Phải trả khác	214.414.851.806	4.090.000.000	218.504.851.806
Cộng	1.611.593.481.311	503.394.041.406	2.114.987.522.717
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	219.428.683.968	-	219.428.683.968
Chi phí phải trả	90.681.771.183	-	90.681.771.183
Vay và nợ thuê tài chính	1.017.954.776.781	516.603.421.404	1.534.558.198.185
Phải trả khác	153.855.826.838	4.090.000.000	157.945.826.838
Cộng	1.481.921.058.770	520.693.421.404	2.002.614.480.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.783.515.989	-	6.783.515.989
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	499.924.965.028	-	499.924.965.028
Phải thu về cho vay	1.363.655.102.251	172.510.907.971	1.536.166.010.222
Phải thu khác	174.707.253.706	2.155.443.664	176.862.697.370
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-
Cộng	2.309.070.836.974	174.666.351.635	2.483.737.188.609

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.942.407.602	-	7.942.407.602
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	416.466.172.020	-	416.466.172.020
Phải thu về cho vay	1.147.988.861.312	190.403.970.320	1.338.392.831.632
Phải thu khác	145.433.519.947	2.155.443.664	147.588.963.611
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.981.830.960.881	194.779.413.984	2.176.610.374.865

37. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản DLGL (Tên viết tắt: DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt: DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông (Tên viết tắt: DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng (Tên viết tắt: DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt: DLGL AG LTD.CO)	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
8. Công ty cổ phần chè Biển Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIÊN HỒ)	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai (Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con
10. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
11. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
12. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên (Tên viết tắt: TN SUPMAT CO.,LTD)	Công ty liên kết
13. Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
14. Công ty CP Điện mặt trời DLG Ninh Thuận (Tên viết tắt : DLG NINH THUAN SOLAR POWER)	Công ty liên kết
15. Công ty TNHH SX-TM-DV Đồng Phú Hưng (Tên viết tắt :DOPHU.CO.LTD)	Công ty liên kết
16. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	6 tháng 2019	6 tháng 2018
Doanh thu cho thuê tài sản		3.477.281.552	2.931.827.006
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	1.345.645.188	1.345.645.188
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	818.181.818	818.181.818
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	545.454.546	-
Công ty CP Đầu tư phát triển DVCT CC ĐLGL	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	768.000.000	768.000.000
Doanh thu xây lắp		20.288.491.819	21.113.422.727
- Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	20.288.491.819	21.113.422.727
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		171.927.374.000	249.863.577.014
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	171.841.574.000	249.863.577.014
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	85.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	6 tháng 2019	6 tháng 2018
Mua hàng, nhận dịch vụ SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử Chung cổ đông lớn	23.065.252.417	54.386.449.321
Công ty CP Đầu tư & phát triển DVCT CC DLGL	có ảnh hưởng đáng kể	152.727.272	190.909.092

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính quý 2/2018 và BCTC soát xét năm 2018.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên

Pleiku, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Cao Châu

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

T.C.P.X.